

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

**BẢNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

(Kèm theo biên bản quyết toán NSNN của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk và trường
Trung học phổ thông Hùng Vương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quyết toán năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Thực hiện
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách ph	356.400.000	0	0	0
	Số năm trước chuyển qua		551.004.464		
1/	Số thu phí, lệ phí (kể cả cấp bù)	356.400.000	0		
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí (học phí)	356.400.000			
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	437.368.935		
2,1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	0	437.368.935		
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	437.368.935		
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuy	0			
2,2	Chi quản lý hành chính				
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế	7.128.000	8.166.000		
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí (học phí)	7.128.000	8.166.000		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.430.000.000	19.869.446.040		
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.430.000.000	19.869.446.040		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.308.000.000	14.126.609.600		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuy	6.122.000.000	5.742.836.440		
	- Nguồn 12	5.431.000.000	5.051.836.440		
	- Nguồn 18	691.000.000	691.000.000		

Người lập



Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị




Vương Xuân Hồng

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo biên bản quyết toán NSNN của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk và trường
Trung học phổ thông Hùng Vương)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện quyết toán năm 2025
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1/	Số thu phí, lệ phí	0	551.004.464
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí (học phí)		551.004.464
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	356.400.000	445.534.935
2.1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	356.400.000	437.368.935
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	356.400.000	437.368.935
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính	7.128.000	8.166.000
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế	7.128.000	8.166.000
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí (học phí)	7.128.000	8.166.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.430.000.000	19.869.446.040
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.308.000.000	14.126.609.600
-	Chi lương	12.869.000.000	12.736.923.600
-	Chi thường xuyên (Bao gồm chi lương 02 HDLD theo ND 111/2021/ND-CP)	1.439.000.000	1.389.686.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.122.000.000	5.742.836.440
3.2.1	Nguồn 12	5.431.000.000	5.051.836.440
a	Chi hoạt động	0	0
b	Chi mua sắm	1.658.000.000	1.360.314.440
-	Bàn ghế học sinh	208.880.000	188.000.000
-	Bàn ghế thư viện đọc	88.880.000	79.984.800
-	Tủ đựng tài liệu, hồ sơ	22.220.000	19.958.400
-	Bàn ghế hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	11.110.000	9.936.000
-	Bảng viết phấn chống lóa	61.110.000	54.600.000
-	Máy in	16.660.000	15.188.000
-	Máy vi tính để bàn phục vụ dạy học	355.550.000	320.011.000
-	Bàn ghế phòng Máy vi tính dạy học sinh	28.440.000	24.605.000
-	Tivi HD 65in + cáp tín hiệu HDM1 (dạy học)	88.880.000	80.000.000
-	Máy photocopy siêu tốc để phục vụ công tác sao in đề thi	90.000.000	0



-	Rèm che nắng phòng học	100.000.000	89.832.240
-	Thiết bị dạy học lớp 12 phục vụ Chương trình GDPT mới	586.270.000	478.199.000
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng	3.105.000.000	2.787.754.000
-	Sửa chữa lát gạch sân khu vực trước nhà vệ sinh học sinh và hệ thống chiếu sáng khu thể dục thể thao	495.000.000	446.000.000
-	Sửa chữa nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên	495.000.000	446.000.000
-	Sửa dây nhà 16 phòng học giai đoạn 2	810.000.000	724.845.000
-	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh	675.000.000	607.500.000
-	Sửa chữa mái che sân khấu phục vụ chào cờ	630.000.000	563.409.000
d	Chi mục tiêu, nhiệm vụ	668.000.000	903.768.000
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	229.000.000	213.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	18.000.000	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	421.000.000	690.768.000
3.3	Quỹ tiền thưởng (Mã nguồn 18)	691.000.000	691.000.000

Người lập

Văn Đức Hải

Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị



Trương Xuân Hồng

Trương Xuân Hồng

